

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số:38/2025/KSD/CV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 đã soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025 đã soát xét:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

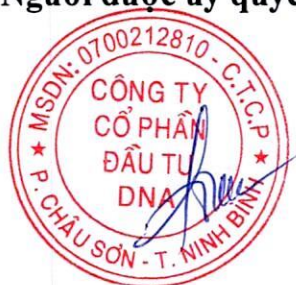
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được uỷ quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2025 đã soát xét;

- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.



BÙI THỊ LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700212810 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10/04/2025
Ông Bùi Việt Vương	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Fu Jianmu	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 10/04/2025
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 10/04/2025
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Bùi Việt Vương - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Bùi Việt Vương

Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 20061/2025/BCSX/IAVHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THÙY

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.218.593.402	84.962.194.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.017.113.632	15.012.788.241
1. Tiền	111		10.017.113.632	15.012.788.241
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.500.000.000	21.207.819.133
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	21.500.000.000	21.207.819.133
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.113.559.097	41.386.500.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	37.205.520.344	37.522.487.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.782.004.715	5.004.088.716
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	10.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	426.844.038	59.924.038
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(2.300.810.000)	(1.200.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	3.613.216.258	6.831.223.095
1. Hàng tồn kho	141		3.613.216.258	6.831.223.095
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.974.704.415	523.863.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	7.705.548	12.030.872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.966.998.867	511.833.054
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.275.049.537	37.579.552.063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.394.362.523	33.841.409.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	32.394.362.523	33.841.409.325
- Nguyên giá	222		83.766.681.399	83.423.399.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.372.318.876)	(49.581.990.014)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.453.992.751	277.762.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	17.453.992.751	277.762.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.426.694.263	3.460.379.938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	3.426.694.263	3.460.379.938
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		144.493.642.939	122.541.746.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

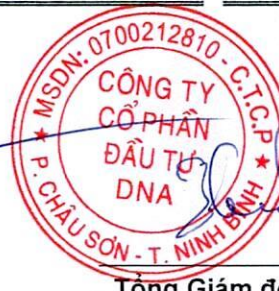
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.640.597.725	2.325.371.898
I. Nợ ngắn hạn	310		7.786.455.814	2.325.371.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	231.284.693	240.512.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	-	100.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.812.443	2.520.282
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	60.000.000	36.944.444
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	2.870.822.785	1.456.263.668
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	318.749.373	3.553.868
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	4.302.786.520	485.576.868
II. Nợ dài hạn	330		17.854.141.911	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	17.854.141.911	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.853.045.214	120.216.374.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	118.853.045.214	120.216.374.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.000.000	200.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.346.954.786)	16.374.748
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.374.748	729.960.952
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.363.329.534)	(713.586.204)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		144.493.642.939	122.541.746.646

Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	19.435.459.895	20.427.603.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.435.459.895	20.427.603.630
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	17.643.721.475	18.786.315.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.791.738.420	1.641.288.453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	702.556.293	1.049.452.777
7. Chi phí tài chính	22	5.4	69.836.340	353.998.010
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.554.830	113.117.415
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	465.150.115	270.953.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.322.637.792	2.405.791.001
10. Lỗ từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.363.329.534)	(340.001.215)
11. Thu nhập khác	31	5.7	-	4.010.068
12. Chi phí khác	32	5.8	-	1.651.592.767
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	(1.647.582.699)
14. Lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.363.329.534)	(1.987.583.914)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	33.550.476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.363.329.534)	(2.021.134.390)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(114)	(168)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(114)	(168)



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



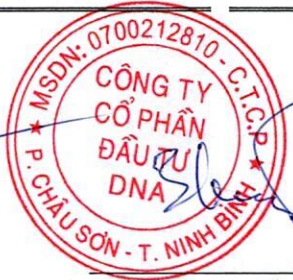
Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23.122.210.195	22.972.812.658
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(25.427.104.957)	(12.959.296.171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.682.006.277)	(1.996.043.337)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(65.554.830)	(113.117.415)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(171.732.294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.016.214.400	876.459.530
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(917.509.505)	(616.662.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.046.249.026	7.992.420.029
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17.519.512.011)	-
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.160.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.500.000.000)	(7.282.717.807)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	6.207.819.133	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.205.158	360.459.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.733.487.720)	(1.762.258.462)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.156.928.431	2.773.048.356
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(485.576.868)	(10.223.711.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.671.351.563	(7.450.662.803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.015.887.131)	(1.220.501.236)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.012.788.241	17.506.244.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.212.522	74.657.995
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.017.113.632	16.360.401.599

Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700212810 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 33 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu, buôn bán thương mại các loại sắt, thép.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ kế toán, hoạt động chính của Công ty:

- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại "Metal Hanger";
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu trên bảng cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính, kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 – 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí san nền, chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản; công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các vận chuyển hàng hóa.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	887.985.918	1.354.312.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.129.127.714	13.658.475.689
	10.017.113.632	15.012.788.241

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	21.500.000.000	21.500.000.000	21.207.819.133	21.207.819.133
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	5.207.819.133	5.207.819.133
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (1)	18.000.000.000	18.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân (3)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
	21.500.000.000	21.500.000.000	21.207.819.133	21.207.819.133

(1) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nam:

- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 13 tháng với lãi suất 6,5%/năm trả lãi cuối kỳ có số dư 13.000.000.000 VND.
- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 5.5%/năm trả lãi cuối kỳ có số dư 4.000.000.000 VND.
- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 5.5%/năm trả lãi cuối kỳ có số dư 1.000.000.000 VND.

(2) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, gửi ngày 16/09/2024 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam với lãi suất 4,5% trả lãi cuối kỳ có số dư 2.000.000.000 VND.

(3) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, gửi ngày 07/05/2025 tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân với lãi suất 6.25%/năm trả lãi đầu kỳ có số dư 1.500.000.000 VND.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.S.C.T (Camnodia) Co., Ltd	24.034.634.459	25.031.001.625
Ông Nguyễn Đức Nhuận	9.002.700.000	9.002.700.000
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	3.050.810.695	-
Công ty TNHH Nhựa Tùng Tán	194.212.589	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư GreenFarm Việt Nam	-	486.219.888
Phải thu khách hàng khác	923.162.601	2.565.921
	37.205.520.344	37.522.487.434

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Mặt trời Hà Nam	5.908.582.291	-
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	668.698.440	3.751.000.000
Nguyễn Văn Hào	458.978.500	862.978.500
Công ty TNHH PCCC và An Ninh Điện tử 24h	250.000.000	250.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.495.745.484	140.110.216
	8.782.004.715	5.004.088.716

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bùi Trọng Tấn (1)	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-

(1) Phản ánh các hợp đồng cho ông Bùi Trọng Tấn vay:

- Hợp đồng cho vay số 01.TG.25 ngày 15/06/2025 vay cho mục đích cá nhân. Hợp đồng cho vay có số dư nợ gốc 6.000.000.000VND, thời hạn 2 tháng, lãi suất 6.5%/năm được thanh toán vào cuối thời hạn vay.

- Hợp đồng cho vay số 02.TG.25 ngày 18/06/2025 vay cho mục đích cá nhân. Hợp đồng cho vay có số dư nợ gốc 4.000.000.000VND, thời hạn 2 tháng, lãi suất 6.5%/năm được thanh toán vào cuối thời hạn vay.

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	426.844.038	-	59.924.038	-
	426.844.038	-	59.924.038	-

4.7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ông Nguyễn Đức Nhuận	9.002.700.000	(2.300.810.000)	9.002.700.000	(1.200.000.000)
	9.002.700.000	(2.300.810.000)	9.002.700.000	(1.200.000.000)

4.8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.581.577.304	-	3.581.840.271	-
Thành phẩm	1.031.638.954	-	2.227.723.700	-
Hàng hóa	-	-	1.021.659.124	-
	3.613.216.258	-	6.831.223.095	-

4.9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.705.548	12.030.872
	7.705.548	12.030.872

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí san nền (1)	2.148.524.274	2.183.506.080
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	263.880.115	297.836.101
Chi phí sửa chữa tài sản	834.694.949	891.168.083
Chi phí trả trước khác	179.594.925	87.869.674
	3.426.694.263	3.460.379.938

(1) Là chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước. Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	44.161.040.991	14.429.729.980	24.801.497.247	31.131.121	83.423.399.339
Tăng trong kỳ	-	343.282.060	-	-	343.282.060
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	277.762.800	-	-	277.762.800
- Mua trong kỳ	-	65.519.260	-	-	65.519.260
Số cuối kỳ	44.161.040.991	14.773.012.040	24.801.497.247	31.131.121	83.766.681.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	24.755.598.961	10.029.182.897	14.766.077.035	31.131.121	49.581.990.014
Tăng trong kỳ	851.477.436	414.809.140	524.042.286	-	1.790.328.862
- Khấu hao trong kỳ	851.477.436	414.809.140	524.042.286	-	1.790.328.862
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	25.607.076.397	10.443.992.037	15.290.119.321	31.131.121	51.372.318.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	19.405.442.030	4.400.547.083	10.035.420.212	-	33.841.409.325
- Tại ngày cuối kỳ	18.553.964.594	4.329.020.003	9.511.377.926	-	32.394.362.523

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc thiết bị được thể chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam để đảm bảo cho các khoản với giá trị còn lại là 13.086.735.875 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 13.511.561.725 VND)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2025 là 12.068.399.060 VND, tại 01/01/2025 là 11.786.903.250 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định (1)	16.376.393.729	277.762.800
Xây dựng cơ bản dở dang (2)	1.077.599.022	-
	17.453.992.751	277.762.800

(1) Công ty đang thực hiện mua Bất Động Sản tại Dự án Khu đô thị Thời đại và Đổi mới sáng tạo có địa chỉ tại xã Tiên Tân, Tiên Hiệp và phường Lam Hạ, Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình). Các Bất Động Sản này đã được thế chấp cho các khoản vay theo thuyết minh số 4.18.2.

(2) Là dự án sửa chữa nhà xưởng số 1- làm mới nhà nghỉ ca và công trình phụ trợ tại trụ sở công ty: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình. Đến thời điểm 30/06/2025, dự án đã hoàn thành được 40% so với kế hoạch, dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào quý 3 năm 2025.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty điện lực Hà Nam	206.890.503	206.890.503	-	-
Chi nhánh - Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	-	-	116.472.176	116.472.176
Công ty TNHH LKK	16.283.190	16.283.190	35.783.191	35.783.191
Công ty Luật TNHH IR	-	-	64.800.000	64.800.000
Các đối tượng khác	8.111.000	8.111.000	23.457.401	23.457.401
	231.284.693	231.284.693	240.512.768	240.512.768

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Công Nghệ Điện Tử Thời Đại	-	100.000.000
	-	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	-	-	1.225.287.102	1.225.287.102	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.520.282	-	9.216.510	8.924.349	2.812.443	-
Tiền thuế đất	-	-	164.340.000	164.340.000	-	-
	2.520.282	-	1.398.843.612	1.398.551.451	2.812.443	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí kiểm toán	60.000.000	36.944.444
	60.000.000	36.944.444

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện từ việc cho thuê xưởng	2.870.822.785	1.456.263.668
	2.870.822.785	1.456.263.668

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	80.993.433	-
Bảo hiểm y tế	6.894.950	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.860.990	3.553.868
Nhận ký quỹ, ký cược	225.000.000	-
	318.749.373	3.553.868

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

4.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	485.576.868	485.576.868	4.302.786.520	485.576.868	4.302.786.520	4.302.786.520
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	485.576.868	485.576.868	4.302.786.520	485.576.868	4.302.786.520	4.302.786.520
Tổng cộng	485.576.868	485.576.868	4.302.786.520	485.576.868	4.302.786.520	4.302.786.520

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3563738/HĐTD ngày 29/05/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với tổng hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng (từ ngày 29/05/2024 đến hết ngày 29/05/2025), thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng cấp tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Phương thức chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/3563738/HĐBĐ ngày 11/03/2022 bao gồm 20 máy đúc phun để đúc Plastic nhập khẩu từ Trung Quốc và Hợp đồng thế chấp số 02/2022/3563738 ngày 19/04/2022 là tài sản gắn liền với thửa đất số 32 địa chỉ KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình (trước đây là phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam), bao gồm khu văn phòng số 02, nhà nghỉ ca số 1,2,3; nhà ăn ca, nhà phụ trợ, nhà văn phòng, nhà văn phòng điều hành 1 và 6 nhà xưởng sản xuất. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2025 là 4.302.786.520 VND phản ánh các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.08/2024/3563738/HĐTD ngày 28/04/2025 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3563738/HĐTD ngày 29/05/2024 với số tiền vay 163.780.653 đồng; thời hạn vay 179 ngày; lãi suất 5,9%/năm; mục đích vay để thanh toán tiền bao bì carton, sơn bột cho nhà cung cấp.
- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.04/2024/3563738/HĐTD ngày 17/03/2025 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3563738/HĐTD ngày 29/05/2024 với số tiền vay 2.000.000.000 đồng; thời hạn vay 165 ngày; lãi suất 5,9%/năm; mục đích vay để thanh toán tiền thép cuộn cho nhà cung cấp.
- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.07/2024/3563738/HĐTD ngày 18/04/2025 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3563738/HĐTD ngày 29/05/2024 với số tiền vay 481.400.953 đồng; thời hạn vay 180 ngày; lãi suất 5,9%/năm; mục đích vay để thanh toán tiền thép cuộn cho nhà cung cấp.
- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.06/2024/3563738/HĐTD ngày 09/04/2025 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3563738/HĐTD ngày 29/05/2024 với số tiền vay 483.043.209 đồng; thời hạn vay 180 ngày; lãi suất 5,9%/năm; mục đích vay để thanh toán tiền thép cuộn cho nhà cung cấp.
- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.03/2024/3563738/HĐTD ngày 13/03/2025 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3563738/HĐTD ngày 29/05/2024 với số tiền vay 478.523.008 đồng; thời hạn vay 165 ngày; lãi suất 5,9%/năm; mục đích vay để thanh toán tiền thép cuộn cho nhà cung cấp.
- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.05/2024/3563738/HĐTD ngày 25/03/2025 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/3563738/HĐTD ngày 29/05/2024 với số tiền vay 696.038.697 đồng; thời hạn vay 167 ngày; lãi suất 5,9%/năm; mục đích vay để thanh toán tiền thép cuộn cho nhà cung cấp.

4.18.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	-	-	17.854.141.911	-	17.854.141.911	17.854.141.911
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nam (1)	-	-	17.854.141.911	-	17.854.141.911	17.854.141.911
	-	-	17.854.141.911	-	17.854.141.911	17.854.141.911

(1) Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 1917/25/HDCV/HNM ngày 20/03/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nam với số tiền vay là 11.948.759.260 VND, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất vay theo thỏa thuận tại khế ước nhận nợ, phương thức vay theo từng lần. Mục đích vay để Thanh toán tiền mua 02 căn nhà liền kề mã số C1077 và C1079 thuộc dự án Sun Urban City, địa chỉ tại phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình (trước đây là thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam) để làm văn phòng công ty. Phương thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 1582/25/HDBD/HNM ngày 20/03/2025 bao gồm quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán nhà ở số C1077/SUC/HĐMBNO ký ngày 18/03/2025 và Hợp đồng mua bán nhà ở số C1079/SUC/HĐMBNO ký ngày 18/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Mặt trời Hà Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư DNA; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản thanh toán của Công ty mở tại NCB được Công ty sử dụng để nhận khoản tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở trên (nếu có); các quyền, lợi ích phát sinh từ TSDB (bao gồm nhưng không giới hạn ở hoa lợi, lợi tức, tiền đền bù, bồi thường, bảo hiểm,...). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 11.948.759.260 VND.

- Hợp đồng cho vay số 2246/25/HDCV/HNM ngày 31/03/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nam với số tiền vay là 5.905.382.651 VND, thời hạn vay 180 tháng, lãi suất vay theo thỏa thuận tại khế ước nhận nợ, phương thức vay từng lần. Mục đích vay để thanh toán tiền mua căn nhà mã số C1081 thuộc Dự án Sun Urban City, địa chỉ tại phường Hà Nam, tỉnh Ninh Bình (trước đây là thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam). Phương thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 1978/25/HDBD/HNM ngày 31/03/2025 bao gồm quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán nhà ở số C1081/SUC/HĐMBNO ký ngày 28/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Mặt trời Hà Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư DNA; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản thanh toán của Công ty mở tại NCB được Công ty sử dụng để nhận khoản tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở trên (nếu có); các quyền, lợi ích phát sinh từ TSDB (bao gồm nhưng không giới hạn ở hoa lợi, lợi tức, tiền đền bù, bồi thường, bảo hiểm,...). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 5.905.382.651 VND.

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952
Tăng trong năm trước	-	100.000.000	(813.586.204)	(713.586.204)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	100.000.000	(100.000.000)	-
- Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(713.586.204)	(713.586.204)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	200.000.000	16.374.748	120.216.374.748
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	200.000.000	16.374.748	120.216.374.748
Giảm trong kỳ	-	-	(1.363.329.534)	(1.363.329.534)
- Lỗ trong kỳ	-	-	(1.363.329.534)	(1.363.329.534)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	200.000.000	(1.346.954.786)	118.853.045.214

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Fu Jianmu	29.560.000.000	24,63%	29.560.000.000	24,63%
Ông Bùi Việt Vương	29.960.000.000	24,97%	29.960.000.000	24,97%
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	9.257.000.000	7,71%	9.149.000.000	7,62%
Bà Đàm Thị Ái Len	9.620.000.000	8,02%	9.620.000.000	8,02%
Vốn của các đối tượng khác	41.603.000.000	34,67%	41.711.000.000	34,76%
	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	16.374.748	829.960.952
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.363.329.534)	(2.021.134.390)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(100.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(100.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(1.346.954.786)	(1.291.173.438)

4.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.135,96	1.112,86

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.160.186.817	9.429.912.566
Doanh thu bán thành phẩm	7.945.627.383	8.704.238.542
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.329.645.695	2.258.452.522
Doanh thu khác	-	35.000.000
	19.435.459.895	20.427.603.630

5.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	8.233.392.557	9.345.237.713
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.986.625.162	9.386.453.212
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.423.703.756	54.624.252
	17.643.721.475	18.786.315.177

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.205.158	111.473.044
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.957.390	143.019.848
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	619.393.745	794.959.885
	702.556.293	1.049.452.777

5.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	65.554.830	113.117.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.281.510	240.526.101
Chi phí tài chính khác	-	354.494
	69.836.340	353.998.010

5.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.581.315	165.112.633
Chi phí khác bằng tiền	39.568.800	105.840.801
	465.150.115	270.953.434

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	674.420.934	803.996.376
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.666.668	7.466.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.877.368	230.351.200
Thuế, phí và lệ phí	42.441.600	325.744.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	1.244.421.222	1.038.232.708
Dự phòng phải thu khó đòi	1.100.810.000	-
	3.322.637.792	2.405.791.001

5.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	-	4.010.068
	-	4.010.068

5.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.625.131.744
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	7.000.000.000
- Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	-	8.625.131.744
Các khoản phạt hành chính	-	26.217.809
Chi phí khác	-	243.214
	-	1.651.592.767

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	33.550.476
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	33.550.476

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.363.329.534)	(1.987.583.914)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	74.451.023
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	-	26.451.023
+) <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	-	48.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	619.393.745	688.453.260
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối kỳ</i>	20.212.522	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục phải thu cuối kỳ</i>	599.181.223	688.453.260
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.982.723.279)	(2.601.586.151)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	(1.982.723.279)	(2.601.586.151)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN năm trước	-	33.550.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	33.550.476

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

5.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(1.363.329.534)	(2.021.134.390)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.363.329.534)	(2.021.134.390)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	(114)	(168)
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.363.329.534)	(2.021.134.390)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.363.329.534)	(2.021.134.390)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(114)	(168)

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.565.634.224	14.472.534.015
Chi phí nhân công	1.761.154.525	1.969.449.186
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.697.292	325.750.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.790.328.862	2.529.806.041
Thuế, phí và lệ phí	21.240.000	325.744.036
Chi phí dự phòng	2.300.810.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.566.506	851.831.486
Chi phí khác bằng tiền	1.715.665.782	1.144.073.509
	18.280.097.191	21.619.188.313

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	22.156.928.431	2.773.048.356
	22.156.928.431	2.773.048.356

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	485.576.868	10.223.711.159
	485.576.868	10.223.711.159

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	10.017.113.632	15.012.788.241
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.331.554.382	36.382.411.472
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	11.500.000.000	21.207.819.133
	66.848.668.014	72.603.018.846
	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	550.034.066	244.066.636
Chi phí phải trả	60.000.000	36.944.444
Vay và nợ	22.156.928.431	485.576.868
	22.766.962.497	766.587.948

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

7.2. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	15.012.788.241	-	-	15.012.788.241
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.382.411.472		-	36.382.411.472
Đầu tư ngắn hạn	21.207.819.133	-	-	21.207.819.133
	72.603.018.846	-	-	72.603.018.846
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	244.066.636	-	-	244.066.636
Chi phí phải trả	36.944.444	-	-	36.944.444
Vay và nợ	485.576.868	-	-	485.576.868
	766.587.948	-	-	766.587.948
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	10.017.113.632	-	-	10.017.113.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.331.554.382	-	-	35.331.554.382
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
	66.848.668.014	-	-	66.848.668.014
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	550.034.066	-	-	550.034.066
Chi phí phải trả	60.000.000	-	-	60.000.000
Vay và nợ	4.302.786.520	2.995.985.554	14.858.156.357	22.156.928.431
	4.912.820.586	2.995.985.554	14.858.156.357	22.766.962.497

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách bên liên quan

Họ và tên	Mối quan hệ
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2025)
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Bà Bùi Thị Loan	Thành viên

Thu nhập chi trả trong kỳ kế toán cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	210.000.000	210.000.000
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	6.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT độc lập	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Kế toán trưởng	93.000.000	93.000.000
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2025)	52.000.000	78.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	8.000.000	6.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Bà Bùi Thị Loan	Thành viên	24.000.000	-
		465.000.000	447.000.000

8.2. Thông tin về bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.160.186.817	7.945.627.383	3.329.645.695	19.435.459.895
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	751.688.823	731.924.334	306.715.705	1.790.328.862
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(73.205.740)	(40.997.779)	1.905.941.939	1.791.738.420
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
6. Tài sản bộ phận cuối kỳ	60.667.209.658	59.072.059.638	24.754.373.643	144.493.642.939
7. Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-
Tổng Tài sản cuối kỳ	60.667.209.658	59.072.059.638	24.754.373.643	144.493.642.939
8. Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	10.765.480.656	10.482.419.068	4.392.698.001	25.640.597.725
9. Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	10.765.480.656	10.482.419.068	4.392.698.001	25.640.597.725

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (thứ yếu)

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	11.081.584.805	8.353.875.090	19.435.459.895
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	9.263.032.389	8.380.689.086	17.643.721.475
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	1.818.552.416	(26.813.996)	1.791.738.420

8.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cùng thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Nguyễn Mạnh Khuê



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc
Bùi Việt Vương
Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2025

36